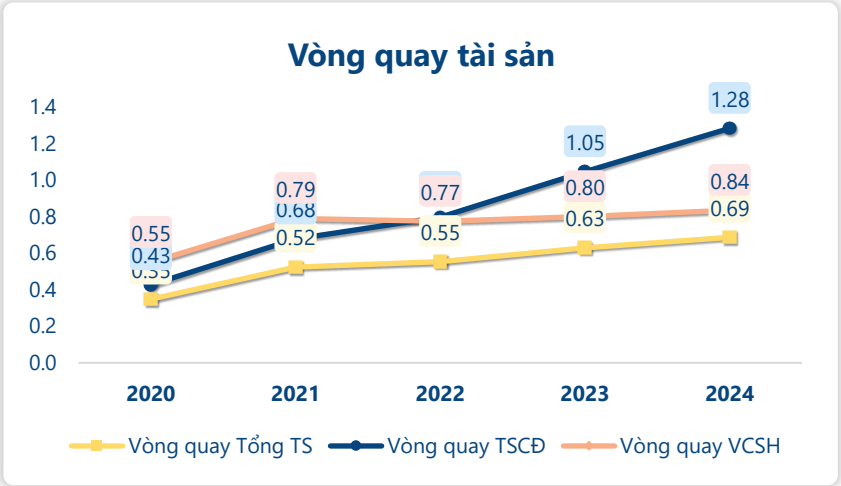
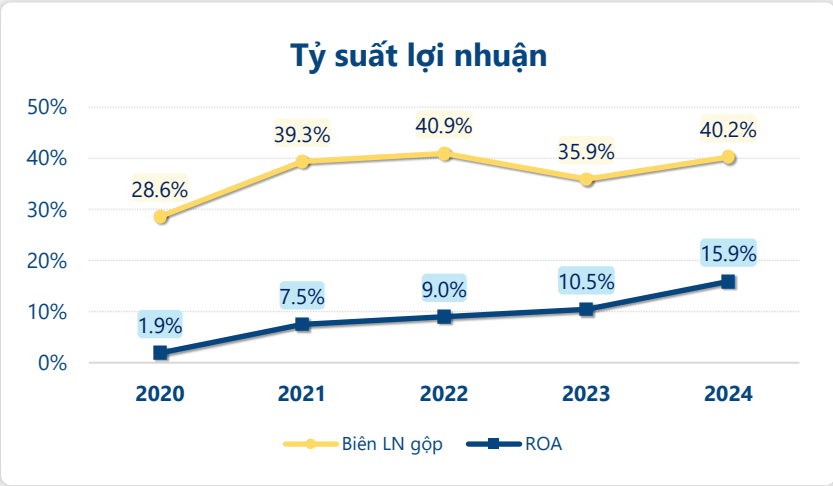
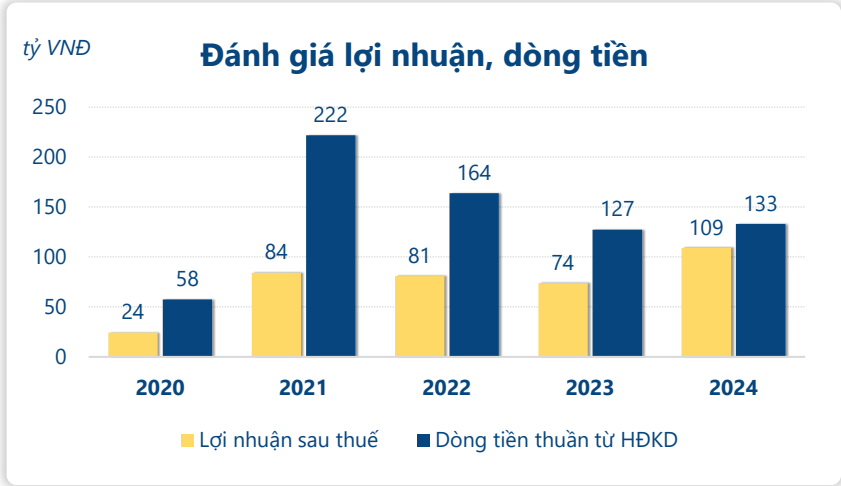
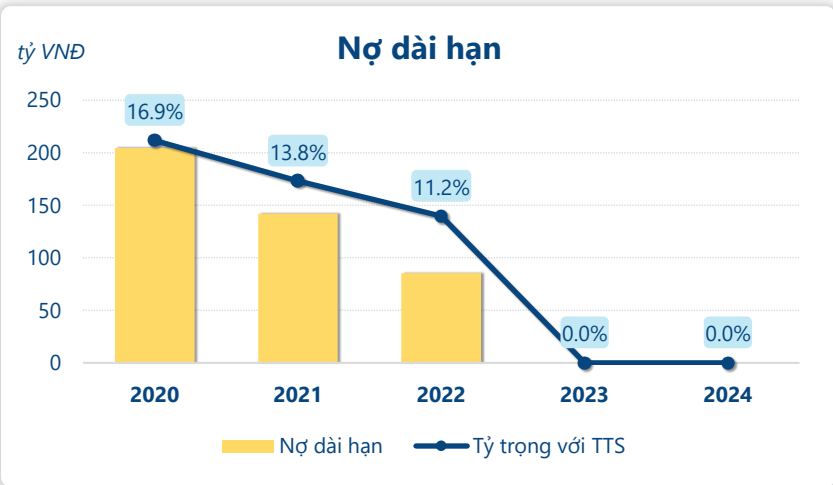
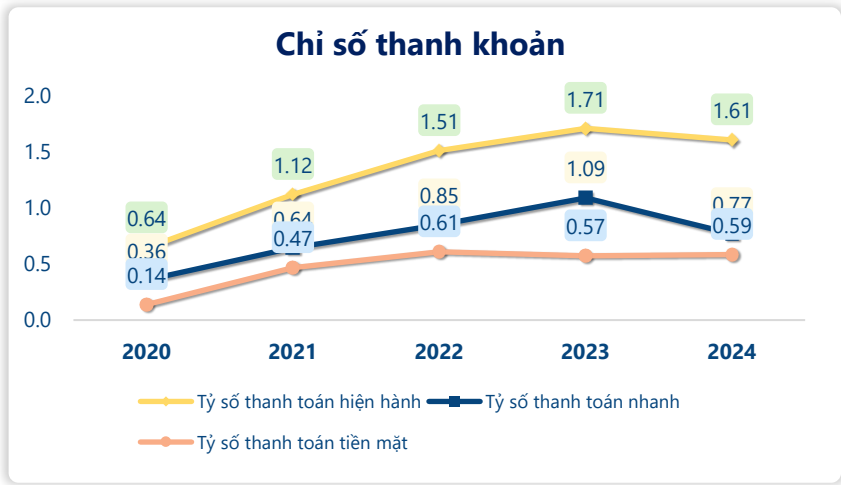


CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DRI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	729	642	13.5%
Tài sản ngắn hạn	223	180	23.9%
Tiền và tương đương tiền	81.1	60.3	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.50	38.3	-80.4%
Hàng tồn kho	116	65.4	77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	6.10	39.8%
Tài sản dài hạn	506	462	9.5%
Phải thu dài hạn	80.0	43.0	86.0%
Tài sản cố định	375	359	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	46.6	-21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.0	11.2	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	105	31.6%
Nợ ngắn hạn	138	105	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	45.3	-32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	1.72	158%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	441	586	497	444	471
Giá vốn hàng bán	315	355	293	284	281
Lợi nhuận gộp	126	230	203	159	190
Doanh thu HĐTC	4.35	18.6	31.2	17.8	23.2
Chi phí TC	45.2	70.6	70.5	19.3	6.93
Chi phí lãi vay	28.4	20.4	10.0	5.87	3.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	34.4	34.9	34.4	30.5
Chi phí QLDN	20.0	19.2	22.7	26.8	34.2
LN thuần từ HĐKD	34.5	125	106	96.6	141
Lợi nhuận khác	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88	-1.41
LN trước thuế	34.0	116	106	93.7	140
Lợi nhuận sau thuế	24.3	84.1	80.4	73.7	110
LNST của CĐ cty mẹ	24.1	84.1	80.8	73.7	109

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	222	164	127	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-143	-125	-100	-90.6
Tiền đầu kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	48.5	-14.4	-6.14	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.29	0.45	-0.19	-0.08	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.2	81.1	66.6	60.3	81.1